

**TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Báo cáo tài chính gồm:

- 1) Bảng cân đối kế toán**
- 2) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**
- 3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)**
- 4) Bảng cân đối tài khoản**
- 5) Thuyết minh báo cáo tài chính**
- 6) Báo cáo một số chỉ tiêu ngoại bảng**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.457.153.806	6.642.824.311
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.458.018.701	2.857.760.666
1. Tiền	111	VI.01	2.458.018.701	1.857.760.666
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		4.000.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		291.639.505	238.246.852
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	200.051.344	174.068.153
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			20.165.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	91.588.161	44.013.699
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	34.299.154	26.877.930
1. Hàng tồn kho	141		34.299.154	26.877.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		673.196.446	519.938.863
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	94.107.309	17.555.709
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		326.623.315	253.921.721
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	252.465.822	248.461.433
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		15.803.838.991	16.534.292.113
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HANG HAI KHU
VỰC VIII
CL8 ĐẠI LỘ NGUYỄN TẤT THÀNH, HÒN RỎ II, XÃ PHƯỚC
ĐÔNG, THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA, VIỆT
NAM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		14.926.131.947	15.561.882.414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	14.926.131.947	15.561.882.414
- Nguyên giá	222		24.913.368.710	24.901.907.710
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.987.236.763)	(9.340.025.296)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		874.707.044	969.409.699
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b	874.707.044	969.409.699
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		23.260.992.797	23.177.116.424
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		974.992.797	891.116.424
I. Nợ ngắn hạn	310		974.992.797	891.116.424
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	331.008.285	130.926.141
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a		3.217.053
4. Phải trả người lao động	314		514.548.565	424.270.101
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		31.818.182
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	6.010	6.010

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU
VỰC VIII
CL8 ĐẠI LỘ NGUYỄN TẤT THÀNH, HÒN RỎ II, XÃ PHƯỚC
ĐÔNG, THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA, VIỆT
NAM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		129.429.937	300.878.937
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		22.286.000.000	22.286.000.000
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	22.286.000.000	22.286.000.000
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.286.000.000	22.286.000.000
- Vốn góp của chủ sở hữu	411a		22.286.000.000	22.286.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU
VỰC VIII
CL8 ĐẠI LỘ NGUYỄN TẤT THÀNH, HÒN RỎ II, XÃ PHƯỚC
ĐỒNG, THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA, VIỆT
NAM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ($440 = 300 + 400$)	440		23.260.992.797	23.177.116.424

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

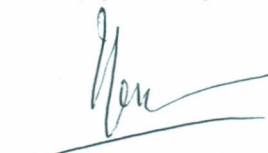
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ YÊN

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀI ANH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	5.537.121.172	6.534.761.401
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5.537.121.172	6.534.761.401
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	4.259.298.543	4.472.899.268
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.277.822.629	2.061.862.133
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	112.253.131	58.207.929
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.408.055.760	1.950.555.437
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(17.980.000)	169.514.625
11. Thu nhập khác	31	VII.6	17.980.000	
12. Chi phí khác	32	VII.7		
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		17.980.000	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			169.514.625
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		36.602.925
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			132.911.700
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

TRẦN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ YÊN

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀI ANH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			169.514.625
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		647.211.467	646.778.508
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(112.253.131)	(58.207.929)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		534.958.336	758.085.204
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(130.098.636)	473.394.186
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.421.224)	(7.090.221)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		655.325.373	(236.163.979)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.151.055	(281.055.643)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(36.040.705)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(571.449.000)	(371.722.119)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		499.465.904	299.406.723
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(11.461.000)	(2.163.287.036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			2.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		112.253.131	126.577.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(899.207.869)	(2.036.709.245)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

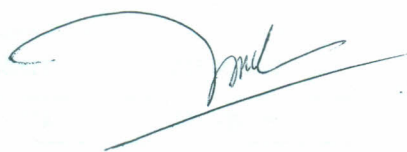
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU
VỰC VIII
CL8 ĐẠI LỘ NGUYỄN TẤT THÀNH, HÒN RỎ II, XÃ PHƯỚC
ĐỒNG, THÀNH PHỐ NHA TRANG, TỈNH KHÁNH HÒA, VIỆT
NAM

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(399.741.965)	(1.737.302.522)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.857.760.666	4.690.334.004
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	2.458.018.701	2.953.031.482

Lập, Ngày 15 tháng 7 năm 2022

Người lập biểu

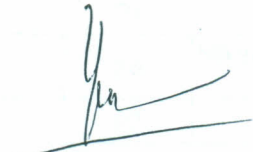
(Ký, họ tên)



TRẦN THỊ THU TRANG

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ YÊN

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN HOÀI ANH

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	56.146.347	-	1.396.095.333	1.270.054.442	182.187.238	-
1111	56.146.347	-	1.396.095.333	1.270.054.442	182.187.238	-
1112	-	-	-	-	-	-
112	1.801.614.319	-	8.038.007.713	7.563.790.569	2.275.831.463	-
1121	1.801.614.319	-	8.038.007.713	7.563.790.569	2.275.831.463	-
1122	-	-	-	-	-	-
121	-	-	-	-	-	-
1211	-	-	-	-	-	-
1212	-	-	-	-	-	-
1218	-	-	-	-	-	-
128	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	-
1281	4.000.000.000	-	2.000.000.000	2.000.000.000	4.000.000.000	-
1283	-	-	-	-	-	-
1288	-	-	-	-	-	-
131	174.068.153	-	5.533.999.837	5.508.016.646	200.051.344	-
133	253.921.721	-	204.462.729	131.761.135	326.623.315	-
1331	175.578.234	-	204.462.729	131.761.135	248.279.828	-
1332	78.343.487	-	-	-	78.343.487	-
136	-	-	-	-	-	-
138	44.013.699	-	230.054.464	182.480.002	91.588.161	-
1381	-	-	-	-	-	-
1388	44.013.699	-	230.054.464	182.480.002	91.588.161	-
141	-	-	-	-	-	-
152	26.877.930	-	1.564.185.354	1.556.764.130	34.299.154	-
153	-	-	7.407.406	7.407.406	-	-
1531	-	-	-	-	-	-
1532	-	-	-	-	-	-
1534	-	-	7.407.406	7.407.406	-	-
154	-	-	4.259.298.543	4.259.298.543	-	-
211	24.901.907.710	-	11.461.000	-	24.913.368.710	-
2111	12.074.597.215	-	11.461.000	-	12.086.058.215	-
2112	450.931.000	-	-	-	450.931.000	-
2113	12.028.739.264	-	-	-	12.028.739.264	-
2114	347.640.231	-	-	-	347.640.231	-
2118	-	-	-	-	-	-
213	-	-	-	-	-	-
214	-	9.340.025.296	-	647.211.467	-	9.987.236.763
228	-	-	-	-	-	-
2281	-	-	-	-	-	-
2288	-	-	-	-	-	-
241	-	-	-	-	-	-
2411	-	-	-	-	-	-
2412	-	-	-	-	-	-
2413	-	-	-	-	-	-
242	986.965.408	-	286.898.315	305.049.370	968.814.353	-
243	-	-	-	-	-	-
244	3.000.000	-	-	-	3.000.000	-
331	-	110.761.141	1.245.122.641	1.465.369.785	-	331.008.285
333	248.461.433	3.217.053	179.494.459	172.273.017	252.465.822	-
3331	-	-	131.736.462	131.736.462	-	-
3333	-	-	-	-	-	-
3334	49.295.587	-	-	-	49.295.587	-
3335	-	3.217.053	30.766.997	18.182.995	9.366.949	-
3337	199.165.846	-	2.530.000	7.892.560	193.803.286	-
3338	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3339	-	-	11.461.000	11.461.000	-	-
334	-	424.270.101	2.120.591.237	2.210.869.701	-	514.548.565
3341	-	424.270.101	2.120.591.237	2.210.869.701	-	514.548.565
3348	-	-	-	-	-	-
335	-	31.818.182	31.818.182	-	-	-
336	-	-	-	-	-	-
338	-	6.010	491.203.514	491.203.514	-	6.010
3381	-	-	-	-	-	-

TK	ĐẦU KỲ		PHÁT SINH		CUỐI KỲ	
	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3382	-	-	30.211.920	30.211.920	-	-
3383	-	-	460.991.594	460.991.594	-	-
3384	-	-	-	-	-	-
3387	-	-	-	-	-	-
3388	-	6.010	-	-	-	6.010
341	-	-	-	-	-	-
347	-	-	-	-	-	-
352	-	-	-	-	-	-
353	-	300.878.937	571.449.000	400.000.000	-	129.429.937
3531	-	86.043.039	113.700.000	50.000.000	-	22.343.039
3532	-	188.402.283	457.749.000	350.000.000	-	80.653.283
3534	-	26.433.615	-	-	-	26.433.615
411	-	22.286.000.000	-	-	-	22.286.000.000
412	-	-	-	-	-	-
413	-	-	-	-	-	-
4131	-	-	-	-	-	-
4132	-	-	-	-	-	-
414	-	-	-	-	-	-
415	-	-	-	-	-	-
418	-	-	-	-	-	-
421	-	-	202.131.967	202.131.967	-	-
4211	-	-	-	-	-	-
4212	-	-	202.131.967	202.131.967	-	-
441	-	-	-	-	-	-
511	-	-	5.537.121.172	5.537.121.172	-	-
515	-	-	112.253.131	112.253.131	-	-
521	-	-	-	-	-	-
621	-	-	-	-	-	-
622	-	-	1.213.367.303	1.213.367.303	-	-
627	-	-	3.045.931.240	3.045.931.240	-	-
6271	-	-	510.650.547	510.650.547	-	-
6272	-	-	1.558.264.130	1.558.264.130	-	-
6273	-	-	7.416.049	7.416.049	-	-
6274	-	-	481.237.866	481.237.866	-	-
6277	-	-	17.602.712	17.602.712	-	-
6278	-	-	470.759.936	470.759.936	-	-
632	-	-	4.259.298.543	4.259.298.543	-	-
635	-	-	-	-	-	-
641	-	-	-	-	-	-
642	-	-	1.408.055.760	1.408.055.760	-	-
6421	-	-	929.882.762	929.882.762	-	-
6422	-	-	-	-	-	-
6423	-	-	47.153.200	47.153.200	-	-
6424	-	-	165.973.601	165.973.601	-	-
6425	-	-	10.892.560	10.892.560	-	-
6426	-	-	-	-	-	-
6427	-	-	63.951.967	63.951.967	-	-
6428	-	-	190.201.670	190.201.670	-	-
711	-	-	27.070.909	27.070.909	-	-
811	-	-	9.090.909	9.090.909	-	-
821	-	-	-	-	-	-
8211	-	-	-	-	-	-
8212	-	-	-	-	-	-
911	-	-	5.676.445.212	5.676.445.212	-	-
	32.496.976.720	32.496.976.720	49.669.723.279	49.669.723.279	33.248.229.560	33.248.229.560

Người lập biểu



Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Yên



Nha Trang, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Giám đốc



Nguyễn Hoài Anh

BẢN B09-DN: THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn:
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh:
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.



16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng:
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ:
 - Doanh thu hoạt động tài chính:
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	182.187.238	56.146.347
- Tiền gửi ngân hàng	2.275.831.463	1.801.614.319
- Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000
Cộng	2.458.018.701	2.857.760.666

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn			1.000.000.000	1.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	4.000.000.000	4.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	200.051.344	174.068.153

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	91.588.161		44.013.699	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ	3.000.000		3.000.000	
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	94.588.161		47.013.699	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	34.299.154		26.877.930	
Cộng	34.299.154		26.877.930	

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDDB)				
- Mua sắm;				
- XDDB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình							
Số dư đầu năm	12.074.597.215	450.931.000	12.028.739.264	347.640.231			24.901.907.710
- Mua trong năm							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác	11.461.000						11.461.000
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	12.086.058.215	450.931.000	12.028.739.264	347.640.231			24.913.368.710
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	2.191.554.539	360.831.000	6.487.492.074	300.147.683			9.340.025.296
Khấu hao trong năm	162.771.857	15.900.000	465.337.866	3.201.744			647.211.467
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	2.354.326.396	376.731.000	6.952.829.940	303.349.427			9.987.235.763
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình							
- Tại ngày đầu năm	9.883.042.676	90.100.000	5.541.247.190	47.492.548			15.561.882.414
- Tại ngày cuối năm	9.731.731.819	74.200.000	5.075.909.324	44.290.804			14.926.131.947

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	94.107.309	17.555.709
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	4.800.000	12.000.000
- Chi phí khác	85.465.992	
- Các khoản khác: Chi phí mua bảo hiểm	3.841.317	5.555.709
b) Dài hạn	874.707.044	971.409.699
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;	169.199.974	248.105.838
- Các khoản khác: Công cụ, dụng cụ xuất dùng	145.389.408	183.672.193
- Chi phí khác	560.117.662	539.631.668
Cộng	968.814.353	988.965.408

14. Tài sản khác

Chi tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối quý		Trong quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Quý này			Quý trước		
	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản trả trước người bán ngắn hạn			20.165.000	20.165.000
Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế: Tạm ứng 50% giá trị HĐ kiểm toán BCTC năm 2021			17.500.000	17.500.000
Văn phòng đăng ký đất đai KH: Tạm ứng 50% giá trị HĐ đo vẽ số 32/HĐ-DVĐV ngày 26/10/2021			2.665.000	2.665.000
Công ty TNHH Vĩnh Khương: Tạm ứng 30% giá trị HĐ số 08/HĐKT-2022 v/v cano 05 lên đà và bảo dưỡng sửa chữa				
- Phải trả người bán khác				
b) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	331.008.285	331.008.285	130.926.141	130.926.141
Bưu điện tỉnh KH: Cước phí bưu điện tháng 12/2021			350.141	350.141
Cty TNHH Hoàng Phát Nha Trang: Nhiên liệu tháng 12/2021			130.576.000	130.576.000
Cty TNHH Hoàng Phát Nha Trang: Nhiên liệu tháng 06/2022	330.551.500	330.551.500		
- Phải trả người bán khác	456.785	456.785		
d) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng	331.008.285	331.008.285	110.761.141	110.761.141
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

48-
TNI
VI
NG
VI
KH

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng		131.736.462	131.736.462	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				

- Thuế thu nhập cá nhân	3.217.053	18.182.995	21.400.048	
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		2.530.000	2.530.000	
- Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		11.461.000	11.461.000	
Cộng	3.217.053	166.910.457	170.127.510	
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.295.587			49.295.587
- Thuế thu nhập cá nhân			9.366.949	9.366.949
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	199.165.846	5.362.560		193.803.286
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	248.461.433	5.362.560	9.366.949	252.465.822

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		31.818.182
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng		31.818.182

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	6.010	6.010
Cộng	6.010	6.010
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

21.1. Trái phiếu thường**21.2. Trái phiếu chuyển đổi****22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả****23. Dự phòng phải trả**

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**25. Vốn chủ sở hữu****a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	22.286.000.000								22.286.000.000
- Vốn góp tăng trong năm									
- Lợi nhuận trong năm									
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BĐH									
-Trích quỹ trong năm									
Số dư đầu năm nay	22.286.000.000								22.286.000.000
- Lợi nhuận trong năm									
-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng BĐH									
-Trích quỹ trong năm									
Số dư tại ngày 30/06/2022	22.286.000.000							-	22.286.000.000

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		

+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

đ- Cổ tức

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quy định nào?....)		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

- Cột Quý này: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Cột Quý trước: là số liệu phát sinh từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Cung ứng dịch vụ hoa tiêu hàng hải	5.332.734.812	5.997.670.492
- Doanh thu dịch vụ hàng hải khác	204.386.360	537.090.909
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	5.537.121.172	6.534.761.401
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chỉ tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.259.298.543	4.472.899.268
Cộng	4.259.298.543	4.472.899.268

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	112.253.131	58.207.929
Cộng	112.253.131	58.207.929

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	17.980.000	
Cộng	17.980.000	

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.408.055.760	1.950.555.437
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.		

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.612.833.379	1.383.381.715
- Chi phí nhân công	2.653.900.612	3.001.206.429
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	647.211.467	646.778.508
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.554.679	708.443.773
- Chi phí khác bằng tiền	671.854.166	683.644.280
Cộng	5.667.354.303	6.423.454.705

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		36.602.925
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		36.602.925

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Những thông tin khác

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 07 năm 2022

Người lập biểu

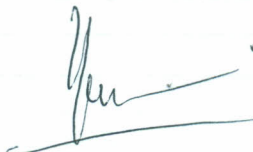
(Ký, họ tên)



Trần Thị Thu Trang

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Yên

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Hoài Anh

TỔNG CÔNG TY BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG HẢI MIỀN NAM
CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU HÀNG HẢI KHU VỰC VIII

Phụ lục số 03

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi		D (đồng)	-	-
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm		P (đồng)	-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm		P (đồng)	-	-
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại		D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng		D (đồng)	-	-
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại		D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD		D (đồng)	-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước		D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác		D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài		D (đồng)	-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ		D (đồng)	-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh		D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả		D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)		D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại		D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ		D (đồng)	22.286.000.000	22.286.000.000
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang			(245.244.380)	(81.569.832)
8. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	172.273.017	294.791.474
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa		P (đồng)	172.273.017	294.791.474
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK		P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận/cổ tức phát sinh phải nộp NSNN		P (đồng)	-	-
9. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN		P (đồng)	179.494.459	406.721.413
-Trong đó: Lợi nhuận/cổ tức đã nộp NSNN		P (đồng)	-	-
10. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau		D (đồng)	(252.465.822)	(193.499.771)

Khánh Hòa, ngày 15 tháng 7 năm 2022/



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoài Anh